



BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Chim)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Thực hiện thu đến 30/9/2026	So với dự toán tính giao	So với dự toán HĐND xã giao
A	B	2	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)	9.595	9.695	9.731	101,4%	100,4%
I	Thu nội địa	9.595	9.695	9.731	101,4%	100,4%
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất	6.095	6.195	8.148	133,7%	131,5%
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý		-			
-	Trong đó:					
+	Thuế Giá trị gia tăng					
+	Thuế TTDB					
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
+	Thuế tài nguyên					
	Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:	-	-	-		
	(1) Thu từ thuế VAT thủy điện		-			
	(2) Thu tài nguyên nước thủy điện		-			
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý		-	22		
-	Trong đó:					
+	Thuế Giá trị gia tăng					
+	Thuế TTDB					
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp			22		
+	Thuế tài nguyên					
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài		-			
-	Trong đó:					
+	Thuế Giá trị gia tăng					
+	Thuế TTDB					
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
+	Thuế tài nguyên			-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.340	1.340	3.162	236,0%	236,0%
-	Trong đó:					
+	Thuế giá trị gia tăng			1.896		
+	Thuế TTDB					
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp			169		
+	Thuế tài nguyên			1.098		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.300	1.300	1.794	138,0%	138,0%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường		-			
-	Trong đó:					
+	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			-		
+	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước					
7	Lệ phí trước bạ	2.500	2.500	2.173	86,9%	86,9%
8	Phí, lệ phí	110	110	342	310,7%	310,7%

STT	Nội dung thu	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026	Thực hiện thu đến 30/9/2026	So với dự toán tính giao	So với dự toán HĐND xã giao
A	B	2	2	3	4	5
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-			
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	15	15	17	116,6%	116,6%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước		-			
12	Tiền sử dụng đất	3.500	3.500	1.584	45,2%	45,2%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê, KHCB nhà			-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-			
15	<i>Trong đó: thu từ Cty xổ số Vietlott</i>					
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		-	34		
16	Thu khác ngân sách	130	130	523	402,7%	402,7%
	<i>Trong đó thu tiền QSD rừng</i>					
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	700	800	80	11,4%	10,0%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế		-			
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)					
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-		
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-			
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-		
	<i>Trong đó:</i>					
+	<i>Thuế xuất khẩu</i>		-			
+	<i>Thuế nhập khẩu</i>		-			
+	<i>Thuế TTĐB</i>			-		
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
-	Thuế khác	-	-			
-	Lệ phí		-			
2	Hoàn thuế GTGT	-	-			
III	Các khoản huy động đóng góp			-		
IV	Thu Viện trợ					
B	Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	114.974	115.074	141.325	122,9%	122,8%
I	Thu cân đối ngân sách	104.569	104.669	80.286	76,8%	76,7%
1	Thu hưởng theo phân cấp	8.863	8.963	8.502	95,9%	94,9%
2	Thu bổ sung cân đối	95.706	95.706	71.784	75,0%	75,0%
II	Thu bổ sung có mục tiêu	10.405	10.405	47.155	453,2%	453,2%
III	Thu chuyển nguồn			13.515		
IV	Thu Kết dư			369		



BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã)

Đvt: triệu đồng

	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2026		Thực hiện chi đến 30/9/2026	So với dự toán tỉnh giao	So với dự toán HĐND xã giao
		Dự toán UBND tỉnh giao	DT HĐND xã giao			
A	B	1	2	4	5	6
	Tổng chi ngân sách ĐP quản lý	114.974	115.074	91.479	79,6%	79,5%
I	Chi đầu tư phát triển	5.975	5.975	5.493	91,9%	91,9%
	<i>Trong đó:</i>		0			
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	5.975	5.975	5.493	91,9%	91,9%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	3.000	3.000	5.493	183,1%	183,1%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	2.975	2.975	0	0,0%	0,0%
-	<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.975	2.975		0,0%	0,0%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW					
II	Chi thường xuyên	106.908	106.908	85.238	79,7%	79,7%
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.773	3.628		204,6%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.182	68.182	45.638	66,9%	66,9%
1.3	Chi khoa học và công nghệ		0			
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình		0	2.383		
1.5	Chi văn hóa thông tin		456	179		39,2%
1.6	Chi phát thanh truyền hình		50	19		38,3%
1.7	Chi thể dục thể thao		180	153		85,1%
1.8	Chi bảo vệ môi trường		150	82		54,6%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		4.712	1.935		41,1%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		23.140	22.920		99,0%
1.11	Chi đảm bảo xã hội		7.164	8.301		115,9%
1.12	Chi thường xuyên khác		1.100			0,0%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0		
IV	Dự phòng ngân sách	2.091	2.096	0	0,0%	0,0%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		0	747		
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán tỉnh giao		95	0		0,0%

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG NĂM 2026**

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Số đã thực hiện 09 tháng năm 2026	Số còn lại
B	B	1	2	3=1-2
	TỔNG SỐ	53.863	25.065	28.798
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	147	140	7
2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	3.062	2.695	367
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.273	768	505
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	77	40	37
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150	30	120
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	30	7	23
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10	-	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	25	25	-
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH	100	37	63
11	Trợ cấp mai táng phí người có công	351	144	208

12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	50	-	50
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100	100	-
14	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	50	50	-
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60	-	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	315	315	-
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	1.942	1.648	295
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.663	1.997	666
19	Kinh phí thực hiện Dự án Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	4.750	2.514	2.236
20	Kinh phí chuyển giao các Trạm Y tế, Bệnh xá, Phòng khám đa khoa khu vực (thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về thuộc UBND các xã, phường quản lý năm 2026	3.154	2.337	817
21	Kinh phí quà tặng nhân dịp Tết cổ truyền và ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7)	61	26	36
22	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 1)	700	700	-
23	Kinh phí tổ chức Ngày hội bánh chưng xanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán 2026	39	39	-
24	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 2)	500	500	-

24	Kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục theo Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 của UBND xã	3.986	3.397	589
25	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ năm 2026	3.300	2.236	1.064
26	Kinh phí để thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	1.593	1.593	0
27	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 06/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh	240	128	112
28	Kinh phí từ nguồn tăng thu và dự toán chi còn lại của ngân sách cấp tỉnh năm 2025	4.000	227	3.773
29	Kinh phí năm 2026 cho các địa phương kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (đợt 3)	1.530,0	1.530,0	-
30	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 03/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh	1,5	1,5	-
31	Kinh phí lập Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2026 do UBND cấp xã lập	1.060	-	1.060
32	Kinh phí thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1)	9.958	-	9.958
33	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh	60	-	60
34	Kinh phí thực hiện thực hiện chế độ trợ cấp, hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện và công tác tổ chức quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	73	73	-
35	Vốn sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030	150	150	-
36	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2025 đã chi từ nguồn năm 2026	107	107	-
37	Kinh phí diễn tập phòng thủ	1.513	1.513	-

-	Ban CHQS xã	1.483	1.483	-
-	Công an xã	30	30	-
38	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ khối xã (đợt 10)	813	-	813
39	Kinh phí chi thường xuyên, vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG	2.753	-	2.753
40	Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành năm 2026	3.118	-	3.118